

Số: /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 11 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 28/10/2025; hồ sơ khắc phục ngày 06/11/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thí nghiệm Sáu Bảy Chín (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-251027-0050 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia);

Xét văn bản ý kiến của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục ngày 06/11/2025 và Biên bản đánh giá thực tế ngày 05/11/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

## CHỨNG NHẬN:

### 1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thí nghiệm Sáu Bảy Chín

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305577514, đăng ký lần đầu ngày 14/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 30/9/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: số 69/2/19 Nguyễn Gia Trí, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0918405018.

Email: ctysaubaychin@gmail.com.

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số 69/2/19 Nguyễn Gia Trí, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 302 (ba trăm linh hai) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD HCM.009**<sup>1</sup> (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

#### **Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thí nghiệm Sáu Bảy Chín;
  - Bộ Xây dựng (để báo cáo);
  - Giám đốc Sở (để báo cáo);
  - Văn phòng Sở (đăng tải website);
  - Lưu VT, KTVLXD/NTD,S.
- (H29.18-251027-0050 ngày 28/10/2025  
và ngày 06/11/2025)

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Khải Quốc Bình**

<sup>1</sup> Chuyển đổi từ LAS-XD 77 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 01/GCN-BGTVT ngày 21/1/2021 của Bộ Giao thông Vận tải.

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.009**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng  
số /GCN-SXD-KTVLXD ngày /11/2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
<b>I.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>	
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, phương pháp thấm khí Blaine, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188-25; ASTM C204-24; AASHTO T153-22; ASTM C430-25; AASHTO T133-22; ASHTO T192-23
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-24; AASHTO T 106M/T 106-22
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; ASTM C187-23; ASTM C191-21; AASHTO T131-23
4.	Xác định hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, SO <sub>3</sub>	TCVN 141:2023; TCVN 6820:2015; ASTM C114-24
5.	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068:2020; ASTM C452/C452M-25
6.	Xác định độ giãn nở thanh vữa trong môi trường sunfat	TCVN 7713:2007; ASTM C1012/C1012M-24
<b>II.</b>	<b>THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
7.	Thí nghiệm lựa chọn thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
8.	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014
9.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022;

		ASTM C31/C31M-25a; BS EN 12350-1:2019
10.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; AASHTO 119M/T 119-23; BS EN 12350-2:2019
11.	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:2022; ASTM C1170/C1170M-20; BS EN 12350-3:2019
12.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3108:1993; ASTM C138/138M-24a; AASHTO T121M/T 121-24; BS EN 12350-6:2019
13.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; AASHTO T158M/T158-22; ASTM C232/C232M-21
14.	Phân tích thành phần hỗn hợp của bê tông xi măng	TCVN 3110:1993
15.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111: 2022; ASTM C173/C173M- 24; ASTM C231/C231M -24
16.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-7:2019
17.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21
18.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022; ASTM C418-20
19.	Khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115:2022; ASTM C642 -21
20.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
21.	Xác định độ co	TCVN 3117:2022; C157/C157M-24e1; AASHTO T160-22
22.	Xác định chiều sâu thấm dưới áp lực nước	BS EN 12390-8:2019

23.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-24; AASHTO T22M/T22-22; BS EN 12390-3:2019
24.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16 BS EN 12390-5:2019
25.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-22
26.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M-23; AASHTO T197M/T197-23
27.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1064M-23; AASHTO T309-22
28.	Xác định cường độ lăng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số Poisson	TCVN 5726:2022
<b>III.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GỐC</b>	
29.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
30.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM136/C136M-19; AASHTO T27-24; BS EN 933-1:2012
31.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-22; ASHTO T84-22; BS EN 1097-6:2022
32.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85-22
33.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19M/T19-22; BS EN 1097-3:1998
34.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006;

		ASTM C566-19; ASHTO T255-22
35.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23; BS EN 933-1:2012
36.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20
37.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM D7012-23
38.	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
39.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131/C131M-20; AASHTO T96-22
40.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19(2023); BS EN 933-3:2012; BS EN 933-4:2008
41.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
42.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
43.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
44.	Xác định hàm lượng sulfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
45.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
46.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
47.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
48.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magnesi sunfat	TCVN 7572-22:2018; ASTM C88/C88M-24; AASHTO T104-22
49.	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023

50.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22; AASHTO T176-22
51.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123/C123M-23; AASHTO T113-22
52.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205:2012; TCVN 14135-4:2024; ASTM C117-23; AASHTO T11-24
<b>IV.</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH ĐẤT SÉT NUNG</b>	
53.	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
54.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
55.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
56.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
57.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
58.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
<b>V.</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>	
59.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
60.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
61.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009
62.	Xác định độ mài mòn của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6065:1995
<b>VI.</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG</b>	
63.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
64.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
65.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
66.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009
<b>VII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ</b>	

67.	Thí nghiệm kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017
68.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
69.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
70.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
71.	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030: 2017
<b>VIII. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG</b>		
72.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012
73.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22
74.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22
75.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14134-4:2024, TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22, AASHTO T90-22
76.	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014; AASHTO T88-22
77.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/D3080M-23
78.	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M - 11(2020); AASHTO T216M/T216 - 22
79.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
80.	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21

81.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21
82.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020; AASHTO T99-22; AASHTO T180-22; ASTM D1557-12(2021)
83.	Xác định nén 1 trục nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166/D2166M-24; AASHTO T 208M/T 208 - 2022
84.	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
85.	Xác định đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012
86.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
87.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22; AASHTO T215M/T 215-22
88.	Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	TCVN 8724:2012
89.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8726:2012; AASHTO T267-22; ASTM D2974-25
90.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012 (Phụ lục D)
91.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
92.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4829-21; AASHTO T258-22
<b>IX.</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>	

93.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a; ASTM E8/E8M-24; AASHTO T68M/T68-09; JIS Z2241:2022
94.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3 :2013, ASTM A370-24a; JIS Z2248:2022; ASTM 290-22
95.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài (thanh, dây và sợi làm cốt, thép dự ứng lực)	TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-3:2013
96.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190-21
97.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
98.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010
99.	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993; ASTM A370-24a
100.	Thử cấp độ bền kéo bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-24a; ASTM F606/F606M-25
101.	Thử nghiệm thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
102.	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008; TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a
103.	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013; TCVN 197-1:2014
104.	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023; TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a

105.	Xác định chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 9406-2012; TCVN 5878: 2007
<b>X.</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>	
106.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22; AASHTO T245-22;
107.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-24; ASTM D2172/D2172M-24
108.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27-24; ASTM C136/C136M-19
109.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209-23
110.	Xác định tỷ trọng khô, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/D2726M-21; ASTM D1188-22; AASHTO T166-24; AASHTO T275-22
111.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390-23; AASHTO T305-22
112.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304-22
113.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
114.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269-24; ASTM D3203-22
115.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
116.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
117.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245-22
118.	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020; AASHTO T283 -22
<b>XI.</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b>	

119.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T37-07(2020)
120.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
121.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012
122.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012; AASHTO T100-22
123.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
<b>XII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG BITUM</b>	
124.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005; ASTM D140/D140M-16(2023)
125.	Xác định độ kim lún ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20
126.	Xác định độ kéo dài ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7496:2005; ASTM D113/D113M-17(2023)e1; AASHTO T51-22
127.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22
128.	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005; ASTM D92-24; AASHTO T48-22 ASTM D3143/D3143M-19
129.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163 <sup>0</sup> C trong 5h	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-95(2024) TCVN 11711:2017
130.	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen và N-Propyl Bromide	TCVN 7500:2023; AASHTO T44-23; ASTM D2042-22
131.	Xác định khối lượng riêng ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21
132.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20
<b>XIII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG</b>	
133.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011

134.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
135.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
<b>XIV.</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLYME GỐC AXIT</b>	
136.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005
137.	Xác định độ nhớt Saybolt furol của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-2:2011; ASTM D244-23; AASHTO T59-22
138.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6930-19(2024); AASHTO T59-22
139.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933-22; AASHTO T59-22
140.	Xác định điện tích hạt của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-5:2011
141.	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-6:2011; ASTM D6936-23; AASHTO T59-22
142.	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-7:2011
143.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-8:2011
144.	Xác định chung cát nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-9:2011; ASTM D6997-12(2020); AASHTO T59-22
145.	Xác định bay hơi nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-10:2011
146.	Thí nghiệm nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011
147.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011
<b>XV.</b>	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC</b>	
148.	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022

149.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20
150.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
151.	Khối lượng thể tích mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
152.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M-24; ASTM C942/C942M-21; ASTM C348-21; ASTM C349-24; AASHTO T 106M/T 106 -22
153.	Xác định độ hút nước	TCVN 3121-18:2022
154.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 3121-9:2022; TCVN 6017:2015; ASTM C953-24
155.	Xác định độ tách nước, độ trương nở của vữa	TCVN 9204:2012
156.	Xác định độ chảy của vữa tươi	TCVN 9204:2012; TCVN 11971:2018; ASTM C939/C939M-22
157.	Xác định lượng vón cục trên sàng	TCVN 11971:2018
158.	Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng	TCVN 11971:2008
159.	Xác định thay đổi chiều dài mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012; ASTM C1090/C1090M-23
<b>XVI.</b>	<b>THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
160.	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
161.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
162.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
163.	Xác định độ pH của nước	TCVN 6492:2011; ASTM D1293-18
164.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996
165.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	TCVN 6200:1996; ASTM D516-22
166.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996

<b>XVII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ, DÂY THÉP BỌC NHỰA VÀ VỎ BỌC PVC</b>	
167.	Xác định đường kính lõi thép	TCVN 2053:1993
168.	Xác định kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, chiều dày vỏ bọc	TCVN 2053:1993
169.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài lõi	ASTM A370-24a
170.	Xác định khối lượng riêng lớp vỏ bọc	ASTM D792-20
171.	Xác định cường độ bền chịu kéo, modul đàn hồi và độ giãn dài khi kéo đứt lớp vỏ bọc	ASTM D412-16(2021)
172.	Độ cứng vỏ bọc	ASTM D2240-15(2021)
173.	Trọng lượng lớp mạ kẽm	TCVN 4392:1986
174.	Sức chịu đựng nhiệt độ cao 105°C lớp PVC	ASTM D1203-23
<b>XVIII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀN KÍN KHÍ, CHỈ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT</b>	
175.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199-12(2019)
176.	Xác định chiều rộng vải	ASTM D3774 -18 (2024)
177.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261-10(2024), ASTM D3776/D3776M-20
178.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/4632M-15a(2023)
179.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533/4533M-15(2023)
180.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241-22a; ISO 12236:2006
181.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833/4833M-07(2020)
182.	Xác định áp lực kháng bọc	TCVN 8871-5:2011;

		ASTM D3786/D3786M - 18(2023)
183.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011; TCVN 8486:2010; ASTM D4751-21a
184.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:2010; ISO 13433:2025
185.	Xác định cường độ kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/4595M-24
186.	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491-22
187.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010
188.	Xác định lưu lượng dòng chảy và độ truyền thủy lực cột áp không đổi	ASTM D4716/D4716M-22
189.	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884/D4884M-22
190.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ	ASTM D2256/D2256M-21
191.	Xác định cường độ kéo của dải ô ngăn đục lỗ	ASTM D6992-16(2023)
192.	Xác định cường độ kéo mỗi nối ô ngăn đục lỗ	EN-ISO 13426-1:2019
193.	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M-15(2023)
<b>XIX.</b>	<b>THỬ NGHIỆM BĂNG CẢN NƯỚC, TẮM CAO SU</b>	
194.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020; ASTM D412-16(2021)
195.	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013; ASTM D2240-15(2021)
196.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
197.	Xác định độ trương nở thể tích	ASTM D471-16a(2021)
198.	Xác định độ bền trong môi trường kiềm, môi trường muối	TCVN 9407:2014
<b>XX.</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẮM TRẢI CHỐNG THẤM TRÊN CƠ SỞ BITUM BIẾN TÍNH</b>	
199.	Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 9067-1:2012
200.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012

201.	Xác định độ chống thấm nước áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012
202.	Xác định độ bền kéo xé màng	ASTM D4073/D4073M-06(2024)
<b>XXI.</b>	<b>THỬ NGHIỆM MÀNG CHỐNG THẤM CHO MẶT CẦU BÊ TÔNG</b>	
203.	Xác định độ dày màng	TCVN 10266:2014
204.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013; ISO 2781:2018; ASTM D792-20
205.	Xác định cường độ chịu kéo khi đứt	ASTM D412-16(2021); ASTM D638 -22; ASTM D6693/D6693M-20(2024); TCVN 9067-1:2012
206.	Xác định hệ số thấm dưới áp lực thủy tĩnh	ASTM D5385/D5385M-25; TCVN 9067-4:2012
207.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012
<b>XXII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>	
208.	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đại	TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D2937-24
209.	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 ; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022); 22 TCN 346:2006; ASTM D1556/D1556M-24
210.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
211.	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2025; ASTM D4695-03(2020)
212.	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011

213.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)
214.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
215.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/D1143M-20e1
216.	Xác định độ đồng nhất bê tông cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760-16
217.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-17
218.	Thí nghiệm kiểm tra đo độ nghiêng của móng sâu	ASTM D8232-18
219.	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo dọc trục	ASTM D3689/D3689M-22
220.	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo ngang	ASTM D3966/D3966M-22
221.	Xác định cường độ nén bằng súng bêt nẩy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M-25
222.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395-17
223.	Xác định lực kéo nhỏ thép, bu long, vít cấy trên kết cấu	ASTM E1512-01(2023); ASTM E488/E488M-22
224.	Xác định cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900-23
225.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020; TCVN 10303:2014; ASTM C42/C42M-20
226.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính (FVT)	TCVN 10184:2021
227.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586/D1586M-18e1
228.	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
229.	Thí nghiệm chùy xuyên động DCP	ASTM D6951/6951M-18(2023)
230.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp vật liệu rời làm móng đường	TCVN 10272:2014

231.	Xác định sức kháng trượt mặt đường bằng con lăn Anh	TCVN 10271:2014; ASTM E303
232.	Đo độ chuyển ngang bằng Inclimometer	AASHTO R45 – 13(2017); ASTM D6230-21e1
233.	Đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011; AASHTO T252-19
234.	Thử nghiệm thấm nước tại hiện trường	TCVN 11634-2:2017
<b>XXIII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)</b>	
235.	Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7888:2014; JIS A5373:2016
236.	Kiểm tra độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014; JIS A5373:2016
237.	Kiểm tra độ bền uốn mối nối cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014; JIS A5373:2016
238.	Kiểm tra độ bền cắt thân cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014; JIS A5373: 2016
239.	Kiểm tra độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục cọc ứng suất trước	TCVN 7888:2014; JIS A5373:2016
<b>XXIV.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)</b>	
240.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9116:2012
241.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012
242.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9116:2012
243.	Xác định khả năng chịu tải của đốt cồng	TCVN 9116:2012
<b>XXV.</b>	<b>THỬ NGHIỆM ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)</b>	
244.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012
245.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9113:2012
246.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9113:2012
247.	Xác định khả năng chịu tải của đốt cồng	TCVN 9113:2012
<b>XXVI.</b>	<b>THỬ NGHIỆM MÀN HDPE</b>	
248.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199-19
249.	Xác định tỷ trọng	ASTM D792-20;

		ASTM D1505-18
250.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; D6693/D6693M-20(2024)
251.	Xác định lực xé rách	ASTM D1004-21
252.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833/4833M-07(2020)
<b>XXVII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG POLYME</b>	
253.	Xác định độ kim lún ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20
254.	Xác định độ kéo dài ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7496:2005; ASTM D113/D113M-17(2023)e1; AASHTO T51-22
255.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22
256.	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005; ASTM D92-24; AASHTO T48-22; ASTM D3143/D3143M-19
257.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163 <sup>0</sup> C trong 5h	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-95(2024); TCVN 11711:2017
258.	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen và N-Propyl Bromide	TCVN 7500:2023; AASHTO T44-23; ASTM D2042-22
259.	Xác định khối lượng riêng ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21
260.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20
261.	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194 :2017; ASTM D6084/D6084M-21; AASHTO T301-22
262.	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017
<b>XXVIII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG</b>	
263.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024

264.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
265.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024
266.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
<b>XXIX.</b>	<b>THỬ NGHIỆM ỚNG NHỰA PVC, HPDE, PVC -U, PP, PE VÀ PHỤ KIỆN ỚNG</b>	
267.	Xác định độ bền ngắn hạn nhiệt độ bằng tủ sấy	TCVN 12306:2018
268.	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
269.	Xác định tác động axit sunfuric	TCVN 6037:1995
270.	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434-1:2020; TCVN 7434-2:2004; TCVN 7434-3:2020
271.	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007
<b>XXX.</b>	<b>THỬ NGHIỆM BỘT BẢ TƯỜNG</b>	
272.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
273.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
274.	Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014
<b>XXXI.</b>	<b>PHỤ GIA KHOÁNG CHO XI MẮNG; PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH CAO DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA XÂY DỰNG – SILICAFUME VÀ TRO TRÁU NGHIỆN MỊN</b>	
275.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2001; TCVN 8827:2011
276.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
277.	Xác định hàm lượng mất khi nung, hàm lượng SO <sub>3</sub>	TCVN 141:2023
<b>XXXII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH KHOAN (VẬT LIỆU BENTONITE; DUNG DỊCH BENTONITE POLYME)</b>	
278.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
279.	Xác định độ nhớt phễu Marsh	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
280.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
281.	Xác định độ pH của bentonite	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
282.	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017
283.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017

284.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
285.	Xác định chiều dày áo sét	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
286.	Xác định lượng tách nước	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
<b>XXXIII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỖN HỢP CÀO BÓC TÁI SINH NGUỘI SỬ DỤNG NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG CẢI TIẾN</b>	
287.	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011; ASTM D6931-24; BS EN 12697-23:2017
<b>XXXIV.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỖN HỢP CÀO BÓC TÁI SINH NGUỘI SỬ DỤNG NHỰA ĐƯỜNG BỌT VÀ XI MĂNG</b>	
288.	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011; ASTM D6931-24; BS EN 12697-23:2017
289.	Xác định cường độ chịu nén không hạn chế nở hông	TCVN 13150-2:2020
<b>XXXV.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA HỖN HỢP CÀO BÓC TÁI SINH NGUỘI SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG</b>	
290.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 13150-1:2020
291.	Xác định biến dạng chính	TCVN 13150-1:2020
292.	Xác định cường độ chịu nén còn lại	TCVN 13150-1:2020
293.	Xác định cường độ kéo khi ép	TCVN 8862:2011; ASTM D6931-24; BS EN 12697-23:2017
<b>XXXVI.</b>	<b>THỬ NGHIỆM HỖN HỢP NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC</b>	
294.	Xác định hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
295.	Xác định độ rỗng liên thông	TCVN 13048:2024 (Phụ lục C)
296.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 13048:2024 (Phụ lục B)
<b>XXXVII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU COMPOSITE CỐT SỢI THỦY TINH</b>	
297.	Xác định độ bền kéo đứt	ISO 527-3:2018(E)
298.	Xác định độ bền uốn	ISO 178:2019(E)
299.	Xác định độ bền nén	ISO 175:2010(E)

<b>XXXVIII THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU XÓP</b>		
300.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D1622-20
301.	Xác định cường độ chịu nén	ASTM D1621-16(2023)
302.	Xác định độ hút nước	ASTM C 272/C272M-18(2024)

**Ghi chú (\*):** Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.